



xiǎo tōu

小偷

noun · thief

Example Sentences

Xiǎo tōu zài gōng jiāo chē shàng tōu le qián bāo
小偷在公交车上偷了钱包。

The thief stole a wallet on the bus.

Jīng chá zhuā zhù le nà gè xiǎo tōu
警察抓住了那个小偷。

The police caught that thief.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷	偷
偷	偷	偷									